

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ 4/2018

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		298,305,718,801	297,450,955,213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156,201,760,770	147,281,953,902
111	1. Tiền		51,201,760,770	57,281,953,902
112	2. Các khoản tương đương tiền		105,000,000,000	90,000,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		108,356,037,052	114,425,044,883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	92,450,493,251	95,917,401,061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,664,822,740	1,746,132,077
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,601,610,735	20,015,011,032
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,360,889,674)	(3,253,499,287)
140	III. Hàng tồn kho	8	15,701,895,591	13,811,077,576
141	1. Hàng tồn kho		15,701,895,591	13,811,077,576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18,046,025,388	21,932,878,852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17,204,063,855	21,133,598,452
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		841,961,533	799,280,400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,241,055,039,461	2,335,369,970,488
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,201,560,200	1,516,900,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		3,201,560,200	1,516,900,000
220	II. Tài sản cố định		2,141,291,574,678	2,228,708,793,690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,010,115,597,984	2,111,548,543,805
222	- Nguyên giá		3,470,738,207,545	3,488,917,466,047
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,460,622,609,561)	(1,377,368,922,242)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	130,900,021,903	116,871,946,795
225	- Nguyên giá		200,397,272,737	164,200,909,081
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69,497,250,834)	(47,328,962,286)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	275,954,791	288,303,090
228	- Nguyên giá		1,866,221,000	1,666,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,590,266,209)	(1,377,917,910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		100,000,000	772,134,000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	100,000,000	772,134,000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	37,000,000,000	37,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,000,000,000	1,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59,461,904,583	67,372,142,798
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	58,180,354,921	66,001,745,986
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,281,549,662	1,370,396,812
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,539,360,758,262	2,632,820,925,701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		954,283,787,523	1,054,376,269,029
310	I. Nợ ngắn hạn		496,383,643,818	555,529,300,098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		25,035,735,793	25,556,751,011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1,049,469,782	4,357,561,188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	26,992,516,099	31,954,578,216
314	4. Phải trả người lao động		27,298,756,468	25,619,295,397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	11,143,327,934	23,952,539,684
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	92,067,657,103	72,716,027,372
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		312,269,482,907	370,690,137,726
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		312,269,482,907	370,690,137,726
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526,697,732	682,409,504
330	II. Nợ dài hạn		457,900,143,705	498,846,968,931
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2,571,915,623	1,134,228,804
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	160,587,199,618	158,160,183,865
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	294,741,028,464	339,552,556,262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,585,076,970,739	1,578,444,656,672
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,585,076,970,739	1,578,444,656,672
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu			
411a	quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		270,863,162,669	270,076,778,353
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		548,692,624,960	542,846,695,209
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến			
421a	cuối kỳ trước		542,846,695,209	482,116,953,453
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5,845,929,751	60,729,741,756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,539,360,758,262	2,632,820,925,701



Thái Thị Mộng Tuyền

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Đặng Hoàng Sang

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2018

Thứ tự	Chi tiêu	Mã số	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	464,325,226,516	435,457,260,449	1,821,995,053,763	2,700,209,592,460
3	2. Các khoản giảm trừ		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		464,325,226,516	435,457,260,449	1,821,995,053,763	2,700,209,592,460
15	4. Giá vốn hàng bán	11	(359,526,540,190)	(343,160,240,190)	(1,454,636,088,989)	(2,269,195,477,965)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	104,798,686,326	92,297,020,259	367,358,964,774	431,014,114,495
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,426,411,477	891,159,745	3,529,523,670	2,696,402,924
21	7. Chi phí tài chính	22	(12,168,253,180)	(14,254,906,359)	(49,399,325,747)	(69,336,521,664)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(12,168,253,180)	(14,254,267,876)	(49,399,325,747)	(69,335,883,181)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(45,501,566,370)	(47,907,862,110)	(191,900,378,881)	(194,616,020,675)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(37,417,304,271)	(58,939,740,002)	(130,277,454,254)	(150,902,799,159)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30	11,137,973,982	(27,914,328,467)	(688,670,438)	18,855,175,921
31	11. Thu nhập khác	31	35,032,387,194	84,217,244,589	100,552,462,036	197,846,139,077
33	12. Chi phí khác	32	(316,601,025)	(110,301,819)	(349,259,576)	(1,128,457,846)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	34,715,786,169	84,106,942,770	100,203,202,460	196,717,681,231
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	45,853,760,151	56,192,614,303	99,514,532,022	215,572,857,152
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(11,951,447,956)	(14,411,641,791)	(22,683,602,330)	(46,289,173,816)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(88,847,150)	(406,992,801)	(88,847,150)	(948,174,590)
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60	33,813,465,045	41,373,979,711	76,742,082,542	168,335,508,746



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập
Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		99,514,532,022	215,572.857,152
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 1	446,410,127,018	498,022,503,961
03	- Các khoản dự phòng		(331,996,930)	(4,447,167,516)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48,923,918,618)	(160,469,076,794)
06	- Chi phí lãi vay	28	49,399,325,747	69,335,883,181
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		546,068,069,239	618,014,999,984
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		4,234,276,111	(45,792,769)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,890,818,015)	(3,265,173,351)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(6,900,171,803)	(29,466,085,005)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		11,750,925,662	14,004,173,676
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49,894,101,009)	(70,534,356,537)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(25,143,796,165)	(54,509,713,420)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2,406,288,247)	(43,631,483,374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		475,818,095,773	430,566,569,204
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(456,944,309,236)	(125,919,774,714)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		144,022,499,964	227,829,090,872
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(1,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	3,524,953,884	2,696,317,858
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(309,396,855,388)	103,605,634,016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	25	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		299,697,100,000	70,626,100,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(368,344,709,091)	(427,132,809,229)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(34,584,573,526)	(59,406,609,984)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(54,269,250,900)	(116,106,049,300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(157,501,433,517)	(532,019,368,513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ $50 = 20 + 30 + 40$		8,919,806,868	2,152,834,707
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		147,281,953,902	145,129,119,195
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ $70 = 50 + 60 + 61$	4	156,201,760,770	147,281,953,902



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.678 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.055).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản

911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BDSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BDSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
4. TIỀN		
Tiền mặt	24,072,920,666	43,955,411,727
Tiền gửi ngân hàng	27,128,840,104	12,617,294,149
Tiền đang chuyển	-	709,248,026
Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng		
Các khoản tương đương tiền	105,000,000,000	90,000,000,000
TỔNG CỘNG	156,201,760,770	147,281,953,902
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	81,024,647,919	76,000,738,544
Phải thu về thanh lý TSCĐ	612,500,000	5,500,000,000
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	2,698,320,000	5,205,497,040
Khách hàng taxi vắng lái	1,768,979,900	2,392,698,194
Khách hàng khác trong nước	6,346,045,432	6,818,467,283
TỔNG CỘNG	92,450,493,251	95,917,401,061
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,199,917,910)	(1,092,527,523)
GIÁ TRỊ THUẦN	91,250,575,341	94,824,873,538

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,092,527,523	1,025,635,606
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	136,696,972	66,891,917
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(29,306,585)	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,199,917,910	1,092,527,523

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	1,664,822,740	1,746,132,077
TỔNG CỘNG	1,664,822,740	1,746,132,077
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	17,601,610,735	20,015,011,032
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>5,378,007,766</i>	<i>5,848,890,142</i>
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	<i>2,671,415,113</i>	<i>6,257,836,277</i>
<i>Phải thu vé máy bay</i>	<i>3,412,003,042</i>	<i>2,513,965,923</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>2,238,662,000</i>	<i>2,560,803,700</i>
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	<i>312,916,944</i>	<i>268,496,989</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3,588,605,870</i>	<i>2,565,018,001</i>
Dài hạn	3,201,560,200	1,516,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>3,201,560,200</i>	<i>1,516,900,000</i>
TỔNG CỘNG	20,803,170,935	21,531,911,032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,160,971,764)	(2,160,971,764)
TỔNG CỘNG	18,642,199,171	19,370,939,268
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	15,701,895,591	13,811,077,576
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	15,701,895,591	13,811,077,576

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7,437,245,448	1,898,014,269	3,479,582,206,330	3,488,917,466,047
Mua mới		1,467,823,560	415,364,756,020	416,832,579,580
Tặng khác				-
Thanh lý, nhượng bán			(435,011,838,082)	(435,011,838,082)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>7,437,245,448</u>	<u>3,365,837,829</u>	<u>3,459,935,124,268</u>	<u>3,470,738,207,545</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4,322,167,164	655,119,469	28,332,217,812	33,309,504,445
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	4,519,231,334	915,745,277	1,371,933,945,631	1,377,368,922,242
Khấu hao trong kỳ	1,875,282,621	744,818,461	421,409,389,089	424,029,490,171
Tặng khác			-	0
Thanh lý, nhượng bán			(340,775,802,852)	(340,775,802,852)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>6,394,513,955</u>	<u>1,660,563,738</u>	<u>1,452,567,531,868</u>	<u>1,460,622,609,561</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2,918,014,114	982,268,992	2,107,648,260,699	2,111,548,543,805
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1,042,731,493</u>	<u>1,705,274,091</u>	<u>2,007,367,592,400</u>	<u>2,010,115,597,984</u>
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	1,341,222,380,088	1,341,222,380,088
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tài	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	164,200,909,081	164,200,909,081
Mua lại TSCĐ Thuê TC	36,196,363,656	36,196,363,656
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>200,397,272,737</u>	<u>200,397,272,737</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	47,328,962,286	47,328,962,286
Khấu hao trong kỳ	22,168,288,548	22,168,288,548
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>69,497,250,834</u>	<u>69,497,250,834</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	116,871,946,795	116,871,946,795
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>130,900,021,903</u>	<u>130,900,021,903</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			1,666,221,000	1,666,221,000
Mua trong kỳ			200,000,000	200,000,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	<u>1,866,221,000</u>	<u>1,866,221,000</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,218,289,000	1,218,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			1,377,917,910	1,377,917,910
Hao mòn trong kỳ			212,348,299	212,348,299
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	-	<u>1,590,266,209</u>	<u>1,590,266,209</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng

12 năm 2017

Vào ngày 31 tháng

12 năm 2018

288,303,090

288,303,090

275,954,791

275,954,791

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải

100,000,000

772,134,000

TỔNG CỘNG**100,000,000****772,134,000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

Đầu tư vào công ty con

36,000,000,000

36,000,000,000

Đầu tư dài hạn khác

1,000,000,000

1,000,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

GIÁ TRỊ THUẬN**37,000,000,000****37,000,000,000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Giá trị đầu tư

% sở hữu

Công ty cổ phần Ánh

Dương Xanh Việt

36,000,000,000

90%

36,000,000,000

90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

Ngắn hạn

17,204,063,855

21,133,598,452

Bảo hiểm vật chất xe

11,917,454,893

13,219,381,363

Phí bảo trì đường bộ

2,928,716,167

3,670,235,100

Phí đăng ký cấp biển số xe

-

526,225,003

Chi phí quảng cáo

-

-

Công cụ - dụng cụ đang dùng

499,760,367

624,646,909

Khác

1,858,132,428

3,093,110,077

Dài hạn**58,180,354,921****66,001,745,986**

Phí bảo trì đường bộ

28,191,000

7,236,000

Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	51,143,890,624	52,455,272,440
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	572,661,533	1,955,142,963
Công cụ - dụng cụ đang dùng	2,898,898,699	10,819,862,491
Khác	3,536,713,065	764,232,092
TỔNG CỘNG	75,384,418,776	87,135,344,438

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	500,000,000
- Khách hàng khác	1,049,469,782	3,857,561,188
TỔNG CỘNG	1,049,469,782	4,357,561,188

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	14,411,641,791	22,683,602,330	(25,143,796,165)	11,951,447,956
Thuế giá trị gia tăng	13,713,315,944	111,975,323,531	(112,705,373,782)	12,983,265,693
Thuế thu nhập cá nhân	3,829,620,481	4,530,173,595	(6,301,991,626)	2,057,802,450
Các loại thuế khác	0	30,040,637	(30,040,637)	-
TỔNG CỘNG	31,954,578,216	139,219,140,093	(144,181,202,210)	26,992,516,099

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Tạm trích lương tháng 13	-	-
Khen thưởng-phúc lợi	11,056,705,225	23,952,539,684
Khác	86,622,709	-
TỔNG CỘNG	11,143,327,934	23,952,539,684

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Chi trả hộ	14,832,226,273	9,280,733,974
Tiền lãi vay phải trả	2,782,112,147	3,276,887,409
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	882,497,084	273,786,501

Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	1,719,125,465	2,171,148,990
Cổ tức phải trả	68,460,089,800	54,870,148,700
Khác	3,391,606,334	2,843,321,798
TỔNG CỘNG	92,067,657,103	72,716,027,372
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	77,235,430,830	63,435,293,398
- Phải trả cho bên liên quan	14,832,226,273	9,280,733,974
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Nhận ký quỹ từ lái xe	101,749,168,482	102,345,329,028
Nhận ký quỹ khách hàng	50,930,282,828	47,462,870,774
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6,407,748,308	6,851,984,063
TỔNG CỘNG	160,587,199,618	158,160,183,865
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	559,349,385,271	656,364,994,362
Thuê tài chính	47,661,126,100	53,877,699,626
TỔNG CỘNG	607,010,511,371	710,242,693,988
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	312,269,482,907	370,690,137,726
+ Vay từ ngân hàng	287,584,061,115	338,639,032,950
+ Nợ thuê tài chính	24,685,421,792	32,051,104,776
Nợ dài hạn	294,741,028,464	339,552,556,262

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngân hàng	656,364,994,362	271,329,100,000	(368,344,709,091)	559,349,385,271
Nợ thuê tài chính	53,877,699,626	28,368,000,000	(34,584,573,526)	47,661,126,100
TỔNG CỘNG	710,242,693,988	299,697,100,000	(402,929,282,617)	607,010,511,371

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/19)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	65,416,315,000	34,003,250,000	99,419,565,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1.050 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	49,875,452,019	23,478,148,939	73,353,600,958	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -1% đến -0.6%	483 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	28,212,700,008	39,676,153,101	67,888,853,109	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	127,902,594,092	129,115,230,445	257,017,824,537	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VND 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1.162 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	16,176,999,996	45,492,541,671	61,669,541,667	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%	173 xe
TỔNG CỘNG	287,584,061,115	271,765,324,156	559,349,385,271			
Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:						
Diễn giải	Quý I/2019	Quý III/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Tổng cộng	
Thanh toán	78,949,378,472	72,235,107,126	71,550,259,689	64,849,315,828	287,584,061,115	-

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	15,473,422,712	14,534,815,556	24,695,564,884	22,024,829,772
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	12,120,248,216	10,150,606,236	10,679,966,904	10,026,275,004
Dưới 1 năm	27,593,670,928	24,685,421,792	35,375,531,788	32,051,104,776
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	4,379,217,529	4,233,173,058	19,793,691,783	18,767,988,614
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	20,914,458,333	18,742,531,250	3,108,479,456	3,058,606,236
Từ 1 - 5 năm	25,293,675,862	22,975,704,308	22,902,171,239	21,826,594,850
TỔNG CỘNG	52,887,346,790	47,661,126,100	58,277,703,027	53,877,699,626

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	101,788,788,000
Cổ tức đã trả	54,269,250,900	116,106,049,300

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 01 tháng 01 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,821,995,053,763	2,700,209,592,460
TỔNG CỘNG	<u>1,821,995,053,763</u>	<u>2,700,209,592,460</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	638,541,488,653	1,830,337,492,455
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	271,623,290,503	278,581,572,459
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	877,737,485,253	566,422,672,703
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	34,092,789,354	24,867,854,843

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
TỔNG CỘNG	-	-
23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,821,995,053,763	2,700,209,592,460
TỔNG CỘNG	1,821,995,053,763	2,700,209,592,460
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	638,541,488,653	1,830,337,492,455
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	271,623,290,503	278,581,572,459
Doanh thu từ nhượng quyền, hợp tác thương mại và khai thác taxi	877,737,485,253	566,422,672,703
Doanh thu bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	34,092,789,354	24,867,854,843

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,524,953,884	2,696,317,858
Khác	4,569,786	85,066
TỔNG CỘNG	3,529,523,670	2,696,402,924

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	631,393,690,719	1,654,580,057,768
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	217,393,953,817	226,542,819,386
Giá vốn từ nhượng quyền, hợp tác thương mại và khai thác taxi	579,461,742,075	365,086,983,164
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
Khác	26,386,702,378	22,985,617,647
TỔNG CỘNG	1,454,636,088,989	2,269,195,477,965

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi tiền vay	49,399,325,747	69,335,883,181
Khác	-	638,483
TỔNG CỘNG	49,399,325,747	69,336,521,664

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí bán hàng	191,900,378,881	194,616,020,675
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	73,612,856,343	83,090,868,783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	110,675,956,944	97,641,061,688
- Khác	7,611,565,594	13,884,090,204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	130,277,454,254	150,902,799,159
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	79,449,968,784	96,939,055,551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,587,672,283	3,941,890,360
- Khác	35,843,779,953	37,205,152,196
TỔNG CỘNG	322,177,833,135	345,518,819,834

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thu nhập khác	100,552,462,036	197,846,139,077
Thu từ thanh lý tài sản cố định	45,398,964,734	157,772,758,936
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	42,754,928,638	37,489,442,945
Khác	12,398,568,664	2,583,937,196
Chi phí khác	(349,259,576)	(1,128,457,846)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Khác	(349,259,576)	(1,128,457,846)
GIÁ TRỊ THUẦN	100,203,202,460	196,717,681,231

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	139,634,999,964	227,029,090,872

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(94,236,035,230)	(69,256,331,936)
Giá trị thuần	<u>45,398,964,734</u>	<u>157,772,758,936</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí nguyên liệu	324,938,106,287	583,319,902,571
Chi phí nhân công	727,293,590,455	1,260,274,604,330
Chi phí khấu hao và khấu trừ	446,410,127,018	498,022,503,961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,683,452,926	200,610,032,857
Khác	62,488,645,438	72,487,254,080
TỔNG CỘNG	<u>1,776,813,922,124</u>	<u>2,614,714,297,799</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,683,602,330	46,287,690,361
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	1,483,455
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	88,847,150	948,174,590
TỔNG CỘNG	<u>22,772,449,480</u>	<u>47,237,348,406</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	99,514,532,022	215,572,857,152
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	13,903,479,628	20,606,467,600
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	444,235,755	4,740,872,946
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	113,862,247,405	240,920,197,698
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	22,683,602,330	46,287,690,361
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	1,483,455
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	22,683,602,330	46,289,173,816
Thuế TNDN phải trả đầu năm	14,411,641,791	22,632,181,395
Thuế TNDN đã trả trong năm	(25,143,796,165)	(54,509,713,420)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	11,951,447,956	14,411,641,791

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,281,549,662	1,370,396,812	(88,847,150)	(948,174,590)

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10,076,991,180	9,932,844,374

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số đầu năm
Phải thu khác				

Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	14,832,226,273	9,280,733,974

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lương	<u>4,890,490,000</u>	<u>5,055,840,000</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
Dưới 1 năm	9,268,705,038	7,649,824,622
Từ 1 - 5 năm	17,658,682,869	9,383,261,742
TỔNG CỘNG	<u>26,927,387,907</u>	<u>17,033,086,364</u>



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	678,591,920,000	86,929,263,110	268,412,386,757	482,116,953,453	1,516,050,523,320
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1,664,391,596	168,335,508,746	168,335,508,746
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1,664,391,596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thủ lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(2,496,587,394)	(2,496,587,394)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Giảm khác	-	-	-	(1,656,000,000)	(1,656,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	542,846,695,209	1,578,444,656,672
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	678,591,920,000	86,929,263,110	270,076,778,353	542,846,695,209	1,578,444,656,672
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	76,742,082,542	76,742,082,542
Phân phối lợi nhuận	-	-	786,384,316	(786,384,316)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thủ lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(1,179,576,475)	(1,179,576,475)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-	-	(1,071,000,000)	(1,071,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	678,591,920,000	86,929,263,110	270,863,162,669	548,692,624,960	1,585,076,970,739